

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN
THỦY SẢN**

*Báo cáo tài chính giữa niên độ
6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024
đã được soát xét*

Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	09 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 43



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty 6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 3 năm 2008, Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển du lịch An Giang (Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5203000095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600895650, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 31 tháng 07 năm 2024, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2024 là:

629.351.040.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: QL80, Cụm CN Vàm Cống, An Thạnh, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh, chế biến và xuất khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh:

San lấp mặt bằng (Mã 4312); Xây dựng công trình công nghiệp, công trình đường ống cấp thoát nước (Mã 4222, 4212, 4322, 4299, 4101, 4102); Sản xuất vật liệu xây dựng (Mã 2391); Mua bán vật liệu xây dựng (Mã 4663) Khai thác cát, sỏi (Mã 0810); Kinh doanh dịch vụ khách sạn, ăn uống, khu vui chơi (Mã 5510, Mã 5610, Mã 9321); Nuôi trồng thủy sản nội địa (Mã 0322); Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (Mã 1020, Mã 1080); Mua bán thủy sản, lương thực, thực phẩm, tre gỗ nửa (Mã 4632, Mã 4620); Sản xuất dầu mỡ động, thực vật (Mã 1040); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Mã 2012); Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí (Mã 3530); Sản xuất hóa chất cơ bản (Mã 2011); Sản xuất tinh bột và sản phẩm từ tinh bột (Mã 1062)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 31/07/2024 công ty đã được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24, ghi nhận tăng vốn điều lệ từ 629.351.040.000 VND lên 692.283.410.000 VND.

Toàn bộ 6.293.237 cổ phiếu phát hành để chi trả cổ tức năm 2022 và 2023 đã được Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ 05 ngày 26/07/2024, Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh cấp quyết định về việc thay đổi đăng ký niêm yết ngày 29/07/2024.

Ngoài sự kiện nói trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2024 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông: Lê Văn Chung

Ông: Lê Thanh Thuần

Ông: Lê Quốc Mạnh

Bà: Hoàng Thị Thanh

Ông: Trần Hiếu

Chủ tịch

Phó Chủ tịch

Thành viên

Thành viên độc lập

Thành viên độc lập

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Văn Lâm	Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Hoàng Cương	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Quốc Mạnh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà:	Lê Thành Thủy Linh	Trưởng ban
Bà:	Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên
Ông:	Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà:	Trần Thụy Thanh Thảo	Trưởng ban
Ông:	Trần Bảo Đông	Thành viên
Bà:	Mai Thanh Thúy Vy	Thành viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Lê Văn Lâm

Kế toán trưởng:

Ông: Nguyễn Gia Thuần

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) là công ty kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty 6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

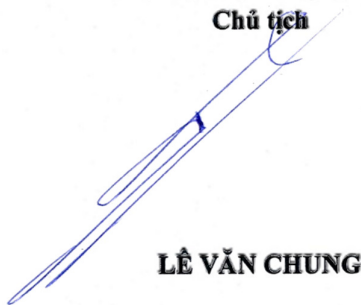
PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty.

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Chủ tịch


LÊ VĂN CHUNG

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc


LÊ VĂN LÂM



Số : 645/BCSX/TC/2024/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
của Công ty CP Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản được lập ngày 19 tháng 07 năm 2024, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.121.929.728.693	1.131.857.006.046
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	115.253.910.838	463.441.799.701
111	1. Tiền		104.869.305.838	231.241.799.701
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.384.605.000	232.200.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	402.889.273.972	216.623.124.494
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		402.889.273.972	216.623.124.494
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		534.244.186.478	395.048.107.916
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	441.690.044.616	358.166.637.601
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		90.154.796.718	30.666.407.622
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	2.399.345.144	6.215.062.693
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	69.418.573.161	56.715.472.359
141	1. Hàng tồn kho		69.418.573.161	56.715.472.359
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		123.784.244	28.501.576
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.12	123.784.244	28.501.576
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		513.403.189.762	530.743.399.032
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		184.598.879.835	175.898.879.835
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	V.04	181.700.000.000	173.000.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.05	2.898.879.835	2.898.879.835
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		216.893.974.707	238.101.743.862
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	129.496.468.345	141.847.475.854
222	- Nguyên giá		316.060.704.094	316.706.158.640
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(186.564.235.749)	(174.858.682.786)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.09	54.226.309.398	62.601.236.736
225	- Nguyên giá		94.718.592.990	94.718.592.990
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(40.492.283.592)	(32.117.356.254)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	33.171.196.964	33.653.031.272
228	- Nguyên giá		41.663.891.750	41.663.891.750
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(8.492.694.786)	(8.010.860.478)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.11	105.025.086.928	109.168.853.734
231	- Nguyên giá		179.693.476.502	179.693.476.502
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(74.668.389.574)	(70.524.622.768)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.07	4.553.197.845	4.452.987.885
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.553.197.845	4.452.987.885
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02		
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.332.050.447	3.120.933.716
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	2.332.050.447	3.120.933.716
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.635.332.918.455	1.662.600.405.078

050112
CÔNG
TNH
HỊCH VỤ T
CHÍNH I
VÀ KIỂM
PHÍA I
1 - T.P.
195650
TY CP
DU LỊCH
T TRI
Y SẢN
★ ★
ĐỒNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		763.199.448.074	820.861.959.767
310	I. Nợ ngắn hạn		747.523.267.294	795.844.829.173
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	11.734.397.693	58.094.519.384
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.338.481.374	1.487.883.214
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	3.638.010.395	8.062.214.742
314	4. Phải trả người lao động		846.357.600	812.526.850
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	1.140.354.628	1.340.020.397
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	919.842.000	890.000.000
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.13	725.830.362.071	721.059.976.710
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.18		2.022.226.343
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.075.461.533	2.075.461.533
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		15.676.180.780	25.017.130.594
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.13	15.676.180.780	25.017.130.594
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		872.133.470.381	841.738.445.311
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	861.870.085.281	831.475.060.211
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		629.351.040.000	629.351.040.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		629.351.040.000	629.351.040.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		18.171.936.401	17.671.936.401
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		14.021.013.335	13.521.013.335
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		14.021.013.335	13.521.013.335
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		186.305.082.210	157.410.057.140
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		155.910.057.140	82.096.512.456
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		30.395.025.070	75.313.544.684
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	V.20	10.263.385.100	10.263.385.100
431	1. Nguồn kinh phí		10.263.385.100	10.263.385.100
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.635.332.918.455	1.662.600.405.078

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



LƯU TRẦN TẤN



NGUYỄN GIA THUẬN





LÊ VĂN LÂM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	1.470.394.614.560	1.373.074.048.260
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.470.394.614.560	1.373.074.048.260
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.02	1.425.170.106.692	1.300.883.285.658
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		45.224.507.868	72.190.762.602
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	15.314.526.981	19.885.031.343
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	18.900.187.363	37.666.481.947
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		18.427.373.059	35.288.123.935
24	8. Chi phí bán hàng	VI.05.1	2.442.814.711	3.667.956.469
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.05.2	5.356.529.004	5.558.044.980
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		33.839.503.771	45.183.310.549
31	11. Thu nhập khác	VI.06	27.350.908	730.020.000
32	12. Chi phí khác	VI.07	22.556.204	2.616.337.716
40	13. Lợi nhuận khác		4.794.704	(1.886.317.716)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		33.844.298.475	43.296.992.833
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	3.449.273.405	4.661.081.170
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		30.395.025.070	38.635.911.663
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	483	614
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.11	483	614

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

LƯU TRẦN TẤN

NGUYỄN GIA THUẬN



LÊ VĂN LÂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		33.844.298.475	43.296.992.833
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		25.351.535.961	25.284.586.398
03	- Các khoản dự phòng			
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		99.377.621	816.247.675
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.055.018.103)	(18.514.699.357)
06	- Chi phí lãi vay		18.427.373.059	35.288.123.935
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		63.667.567.013	86.171.251.484
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(142.437.326.486)	133.080.449.073
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(12.703.100.802)	(43.147.800.067)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(48.582.016.848)	16.300.998.325
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		693.600.601	392.035.435
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(18.622.146.075)	(35.753.687.441)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.859.747.988)	(8.569.313.392)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(165.843.170.585)	148.473.933.417
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			(9.400.000)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		27.350.908	
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(338.700.000.000)	(590.000.000.000)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		144.132.880.967	412.430.220.493
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.877.555.108	22.507.402.317
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(177.662.213.017)	(155.071.777.190)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	- Tiền thu từ đi vay		923.801.012.070	978.128.258.480
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(919.165.517.709)	(1.046.856.766.513)
35	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(9.340.949.814)	(20.336.137.692)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.705.455.453)	(89.064.645.725)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(348.210.839.055)	(95.662.489.498)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		463.441.799.701	229.855.953.679
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		22.950.192	85.182.141
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		115.253.910.838	134.278.646.322

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

LƯU TRẦN TẤN

NGUYỄN GIA THUẬN



LÊ VĂN LÂM



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 3 năm 2008, Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển du lịch An Giang (Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5203000095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600895650, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 31 tháng 07 năm 2024, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2024 là:

629.351.040.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: QL80, Cụm CN Vàm Cống, An Thạnh, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh, chế biến và xuất khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh

San lấp mặt bằng (Mã 4312); Xây dựng công trình công nghiệp, công trình đường ống cấp thoát nước (Mã 4222, 4214, 4322, 4299, 4101, 4102); Sản xuất vật liệu xây dựng (Mã 2391); Mua bán vật liệu xây dựng (Mã 4663) Khai thác cát, sỏi (Mã 0810); Kinh doanh dịch vụ khách sạn, ăn uống, khu vui chơi (Mã 5510, Mã 5610, Mã 9321); Nuôi trồng thủy sản nội địa (Mã 0322); Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (Mã 1020, Mã 1080); Mua bán thủy sản, lương thực, thực phẩm, tre gỗ nửa (Mã 4632, Mã 4620); Sản xuất dầu mỡ động, thực vật (Mã 1040); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Mã 2012); Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí (Mã 3530); Sản xuất hóa chất cơ bản (Mã 2011); Sản xuất tinh bột và sản phẩm từ tinh bột (Mã 1062)

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Tổng số nhân viên tại ngày 30/06/2024 là: 79 (số liệu tại ngày 31/12/2023 là 83 nhân viên)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.
- + Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.
- + Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

+ Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tồn thất do giảm giá trị.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành của kỳ hiện tại và các kỳ trước nếu chưa nộp được ghi nhận là nợ phải trả. Nếu giá trị đã nộp trong kỳ hiện tại và các kỳ trước vượt quá số phải nộp cho các kỳ đó, thì phần nộp thừa sẽ được ghi nhận là tài sản.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 511 21 000 091 chứng nhận lần đầu ngày 11 tháng 05 năm 2011 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Nhà máy bột cá Trisedco", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm (Theo thông tư 78/2014/TT-BTC, ngày 18/06/2014, hướng dẫn nghị định số 128/2013/NĐ-CP, ngày 26/12/2013, từ ngày 01/01/2016 áp dụng thuế suất 17%, thay cho việc đang áp dụng thuế suất là 20%). Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2017). Từ năm 2015, Công ty lựa chọn áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo ngành nghề (Theo Khoản 4 Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC, ngày 22/06/2015) cụ thể như sau: Thuế suất 10% trên thu nhập của phần sản xuất của Nhà máy và thuế suất phổ thông (Năm 2015 thuế suất là 22%, từ năm 2016 thuế suất là 20%) trên thu nhập của phần thương mại và dịch vụ.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

19. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

11729-C
CÔNG TY
TNHH
DU LỊCH VÀ
PHÁT TRIỂN
THỦY SẢN
PHÍA NAM
T.P. HỒ C

16008956
CÔNG TY CP
ĐẦU TƯ DU LỊCH
VÀ PHÁT TRIỂN
THỦY SẢN
PHÍA NAM
T.P. HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	106.114.064	17.841.104
- VND	106.114.064	17.841.104
Tiền gửi không kỳ hạn	104.763.191.774	231.223.958.597
- Tiền gửi (VND)	90.544.713.866	221.026.984.487
- Tiền gửi (USD)	14.218.477.908	10.196.974.110
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	10.384.605.000	232.200.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.384.605.000	232.200.000.000
Cộng	115.253.910.838	463.441.799.701

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn	402.889.273.972	402.889.273.972
- Tiền gửi có kỳ hạn	402.889.273.972	402.889.273.972
a2) Dài hạn		
Cộng	402.889.273.972	402.889.273.972

	Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	216.623.124.494	216.623.124.494
	216.623.124.494	216.623.124.494
	216.623.124.494	216.623.124.494

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	441.690.044.616	358.166.637.601
+ Công ty CP Dầu cá Châu Á	390.804.987.279	241.914.818.941
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed		6.831.005.000
+ Công ty CP XK Thủy Hải Sản Sạch	47.629.594.620	101.185.453.660
+ Neste Asia Pacific Pte. Ltd	3.255.462.717	
+ Đối tượng khác		8.235.360.000

b) Dài hạn

Cộng	441.690.044.616	358.166.637.601
------	-----------------	-----------------

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem TM VIII.03

04 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn	181.700.000.000	173.000.000.000
Bên liên quan	181.700.000.000	173.000.000.000
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai (*)	181.700.000.000	173.000.000.000
Cộng	181.700.000.000	173.000.000.000

(*) Theo hợp đồng cho vay số 01.HĐCVV/2022 ngày 03/01/2022 và Phụ lục số 02 ngày 01/07/2023 cho Công ty CP Tập đoàn Sao Mai vay vốn với số tiền cụ thể theo từng lần vay, lãi suất áp dụng 8%/năm, thời hạn vay là trên 12 tháng.

05 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.399.345.144		6.215.062.693	
Tạm ứng	357.534.166		619.130.846	
Phải thu khác	2.041.810.978		5.595.931.847	
+ Lãi tiền gửi dự thu	1.168.516.947		4.410.009.910	
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV NHTMCP Công Thương VN	871.950.031		1.185.921.937	
+ Đối tượng khác	1.344.000			
Bên liên quan: Không có				
b) Dài hạn	2.898.879.835		2.898.879.835	
Ký cược, ký quỹ	2.898.879.835		2.898.879.835	
Cộng	5.298.224.979		9.113.942.528	

06 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	295.473.190		587.154.955	
Thành phẩm	37.162.616.130		38.593.260.981	
Hàng hóa	31.960.483.841		17.535.056.423	
Cộng	69.418.573.161		56.715.472.359	

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

07 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản

+ Máy ly tâm

+ Phần mềm máy tính

Chi phí khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.553.197.845	4.452.987.885
4.452.987.885	4.452.987.885
100.209.960	
4.553.197.845	4.452.987.885



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

08 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	77.617.184.809	231.575.429.276	7.268.227.181	245.317.374		316.706.158.640
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
3. Số giảm trong kỳ			645.454.546			645.454.546
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Nhượng bán, thanh lý			645.454.546			645.454.546
4. Số dư cuối kỳ	77.617.184.809	231.575.429.276	6.622.772.635	245.317.374		316.060.704.094
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	45.357.496.441	122.543.882.913	6.800.710.220	156.593.212		174.858.682.786
2. Khấu hao trong kỳ	1.879.280.868	10.287.280.877	170.210.206	14.235.558		12.351.007.509
- Khấu hao trong kỳ	1.879.280.868	10.287.280.877	170.210.206	14.235.558		12.351.007.509
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
3. Giảm trong kỳ			645.454.546			645.454.546
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Nhượng bán, thanh lý			645.454.546			645.454.546
4. Số dư cuối kỳ	47.236.777.309	132.831.163.790	6.325.465.880	170.828.770		186.564.235.749
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	32.259.688.368	109.031.546.363	467.516.961	88.724.162		141.847.475.854
2. Tại ngày cuối kỳ	30.380.407.500	98.744.265.486	297.306.755	74.488.604		129.496.468.345

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 96.734.034.060 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 56.008.324.533 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	TSCĐ vô hình	Cộng
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu năm	11.070.071.709	83.648.521.281					94.718.592.990
2. Số tăng trong kỳ							
- Thuế tài chính trong kỳ							
- Phân loại lại							
3. Số giảm trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Phân loại lại							
4. Số dư cuối kỳ	11.070.071.709	83.648.521.281					94.718.592.990
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm	4.969.795.311	27.147.560.943					32.117.356.254
2. Khấu hao trong kỳ	1.296.468.348	7.078.458.990					8.374.927.338
- Khấu hao trong kỳ	1.296.468.348	7.078.458.990					8.374.927.338
- Phân loại lại							
3. Giảm trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Phân loại lại							
4. Số dư cuối kỳ	6.266.263.659	34.226.019.933					40.492.283.592
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu kỳ	6.100.276.398	56.500.960.338					62.601.236.736
2. Tại ngày cuối kỳ	4.803.808.050	49.422.501.348					54.226.309.398

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ: 1.007.207.499 VND

- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm: Các hợp đồng thuê tài chính

- Điều khoản giá hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản: Sau khi kết thúc hợp đồng thuê tài chính, bên thuê có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

10 . TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	41.603.891.750			60.000.000		41.663.891.750
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư						
4. Số dư cuối kỳ	41.603.891.750			60.000.000		41.663.891.750
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	7.950.860.478			60.000.000		8.010.860.478
2. Khấu hao trong kỳ	481.834.308					481.834.308
- Khấu hao trong kỳ	481.834.308					481.834.308
- Tặng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư						
4. Số dư cuối kỳ	8.432.694.786			60.000.000		8.492.694.786
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	33.653.031.272					33.653.031.272
2. Tại ngày cuối kỳ	33.171.196.964					33.171.196.964

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 60.000.000 VND
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 32.872.125.364 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

11 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
BDS đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	179.693.476.502			179.693.476.502
- Quyền sử dụng đất	17.254.727.273			17.254.727.273
- Nhà	162.438.749.229			162.438.749.229
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	70.524.622.768	4.143.766.806		74.668.389.574
- Quyền sử dụng đất	3.527.312.430	196.105.926		3.723.418.356
- Nhà	66.997.310.338	3.947.660.880		70.944.971.218
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	109.168.853.734			105.025.086.928
- Quyền sử dụng đất	13.727.414.843			13.531.308.917
- Nhà	95.441.438.891			91.493.778.011
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 62.724.984.146 VND
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	123.784.244	28.501.576
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	119.466.791	19.866.667
Chi phí khác	4.317.453	8.634.909
b) Dài hạn	2.332.050.447	3.120.933.716
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.100.235.115	2.590.904.782
Chi phí khác	231.815.332	530.028.934
Cộng	2.455.834.691	3.149.435.292

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - VND	711.616.428.071	711.616.428.071	909.677.294.070	906.910.842.709	708.849.976.710	708.849.976.710
Vay ngắn hạn - USD	14.213.934.000	14.213.934.000	14.558.934.000	12.555.000.000	12.210.000.000	12.210.000.000
Cộng	725.830.362.071	725.830.362.071	924.236.228.070	919.465.842.709	721.059.976.710	721.059.976.710



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn - VND	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Sa Đéc	711.616.428.071	708.849.976.710
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN An Giang	65.290.086.584	59.299.600.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN An Giang	38.800.000.000	10.656.800.000
Ngân hàng CTBC - CN TP.Hồ Chí Minh		25.504.993.943
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé	353.742.405.000	380.020.044.900
Ngân hàng BPCE IOM - CN TP.Hồ Chí Minh	45.794.152.487	47.079.759.367
Ngân hàng TMCP Phát Triển - CN Vũng Tàu		31.448.624.500
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đồng Tháp	30.000.000.000	29.979.512.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Đồng Tháp	54.683.378.000	54.923.642.000
Ngân hàng WOORI Việt Nam	84.990.620.000	65.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN An Giang	4.937.000.000	4.937.000.000
Ngân Hàng TNHH INDOVINA	33.378.786.000	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn - USD	14.213.934.000	12.210.000.000
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn - USD	14.213.934.000	12.210.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Sa Đéc	2.547.300.000	
Ngân hàng TMCP Nam Á Cần Thơ	11.666.634.000	12.210.000.000
Cộng	725.830.362.071	721.059.976.710



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

Thời hạn	6 tháng đầu năm 2024			6 tháng đầu năm 2023		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	8.152.259.976	769.091.590	7.383.168.386	11.198.467.713	582.067.713	10.616.400.000
Trên 1 năm đến 5 năm	2.195.896.937	238.115.909	1.957.781.028	12.107.976.936	2.388.239.244	9.719.737.692
Cộng	10.348.156.913	1.007.207.499	9.340.949.414	23.306.444.649	2.970.306.957	20.336.137.692

Giá trị nợ thuế tài chính

Ngắn hạn Dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Gốc nợ thuế tài chính	15.676.180.780	15.676.180.780	25.017.130.594	25.017.130.594
Lãi thuế tài chính phải trả	15.676.180.780	15.676.180.780	25.017.130.594	25.017.130.594
Cộng	15.676.180.780	15.676.180.780	25.017.130.594	25.017.130.594

Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán: Không có

Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan: Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2024

Bên cho vay	Hợp đồng/Phụ lục	Hạn mức/Số tiền vay		Dự nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất (%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND (Đã bao gồm quy đổi USD)				
Ngân hàng Indovina	IVB-DN/CL/1223/120	2.000.000		-	33.378.786.000	3	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Cổ phiếu
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	01/2024/4956478/HDT D			-	353.742.405.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Bất động sản
Ngân hàng WOORI	VN123002861/WBVN 303		85.000.000.000		84.990.620.000	11	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Bất động sản
Tổng ngắn hạn		5.000.000	913.400.000.000	558.000	725.830.362.071				
Công ty CTTC VIETINBANK LEASING		-	84.590.580.627	-	10.045.057.363				
	72/2019/CN.MN-CTTC		49.262.765.960		6.591.195.000	63	10,00%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký cược
	105/2021/CN.MN-CTTC		35.327.814.667		3.453.862.363	36	10,00%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký cược
Công ty CTTC CHAILEASE LEASING		-	13.549.974.933	-	5.631.123.417				
	C2201170C2		8.634.655.933		3.787.878.797	50	7,08%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký cược



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2024

Bên cho vay	Hợp đồng/Phụ lục	Hạn mức/Số tiền vay		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất (%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND (Đã bao gồm quy đổi USD)				
Công ty CTTC CHAILEASE LEASING									
			4.915.319.000		1.843.244.620	32	7,56%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký cược
Tổng dài hạn	C2211008C2	-	98.140.555.560	-	15.676.180.780				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11.734.397.693	11.734.397.693	58.094.519.384	58.094.519.384
11.008.030.089	11.008.030.089	11.006.530.179	11.006.530.179
726.367.604	726.367.604	46.213.547.000	46.213.547.000
		874.442.205	874.442.205
11.734.397.693	11.734.397.693	58.094.519.384	58.094.519.384

a) Ngắn hạn

- Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch
- Công ty TNHH MTV KD & DT Toàn Cầu
- Đối tượng khác

b) Dài hạn

Cộng

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có
- d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.03

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
135.464.930	620.442.955	619.371.068	136.536.817
7.860.958.341	3.449.273.405	7.859.747.988	3.450.483.758
65.791.471	89.632.000	104.433.651	50.989.820
8.062.214.742	4.159.348.360	8.583.552.707	3.638.010.395

Thuế GTGT

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Cộng

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi vay trích trước	1.140.354.628	1.340.020.397
Cộng	1.140.354.628	1.340.020.397

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	919.842.000	890.000.000
Kinh phí công đoàn	29.842.000	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	890.000.000	890.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
b) Dài hạn		
Cộng	919.842.000	890.000.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có		

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		2.022.226.343
Dự phòng phải trả tiền lương		2.022.226.343
b) Dài hạn		
Cộng		2.022.226.343

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

6 tháng đầu năm 2023	Vốn góp của CSH	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	629.351.040.000	10.787.990.816	10.787.990.816	14.938.913.882	90.162.716.092	756.028.651.606
Tăng vốn trong kỳ						
Lãi trong kỳ					38.635.911.663	38.635.911.663
Tăng do trích lập từ lợi nhuận		2.733.022.519	2.733.022.519	2.733.022.519	(8.199.067.557)	
Tăng khác					225.034.481	225.034.481
Giảm khác					(92.170.560)	(92.170.560)
Số dư tại ngày 30/06/2023	629.351.040.000	13.521.013.335	13.521.013.335	17.671.936.401	120.732.424.119	794.797.427.190
6 tháng đầu năm 2024	Vốn góp của CSH	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	629.351.040.000	13.521.013.335	13.521.013.335	17.671.936.401	157.410.057.140	831.475.060.211
Tăng vốn trong kỳ						
Lãi trong kỳ					30.395.025.070	30.395.025.070
Tăng do trích từ lợi nhuận (*)		500.000.000	500.000.000	500.000.000	(1.500.000.000)	
Tăng khác						
Lỗ trong kỳ						
Giảm khác						
Số dư tại ngày 30/06/2024	629.351.040.000	14.021.013.335	14.021.013.335	18.171.936.401	186.305.082.210	861.870.085.281

(*) Theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2024 số 01/2022/NQ - ĐHCĐ ngày 22/04/2024 thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau: Trích Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp số tiền là 500.000.000 đồng, trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu số tiền là 500.000.000 đồng, trích quỹ đầu tư phát triển số tiền là 500.000.000 đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

19 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	%	Số đầu năm	%
Vốn góp của công ty mẹ	498.739.460.000	79,25%	498.739.460.000	79,25%
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đa quốc gia (I.D.I)	498.739.460.000	79,25%	498.739.460.000	79,25%
Vốn góp của các đối tượng khác	130.611.580.000	20,75%	130.611.580.000	20,75%
Cộng	629.351.040.000	100,00%	629.351.040.000	100,00%

19 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	629.351.040.000	629.351.040.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	629.351.040.000	629.351.040.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		



19 . 4. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	62.935.104	62.935.104
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62.935.104	62.935.104
- Cổ phiếu phổ thông	62.935.104	62.935.104
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62.935.104	62.935.104
- Cổ phiếu phổ thông	62.935.104	62.935.104
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

19 . 5. Các quỹ của công ty:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	18.171.936.401	17.671.936.401
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	14.021.013.335	13.521.013.335
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	14.021.013.335	13.521.013.335
Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.075.461.533



19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dollar Mỹ (USD)	563.041,14	423.462,38
- Bảng Anh (EUR)		

b) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: Không có

20 . NGUỒN KINH PHÍ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	10.263.385.100	10.263.385.100

Đây là nguồn kinh phí Bộ KH và CN cấp cho Công ty để thực hiện dự án "Hoàn thiện công nghệ và thiết bị sản xuất bột cá và bột nê-m từ phụ phẩm cá tra". Công ty đang hoàn tất các hồ sơ liên quan để báo cáo với Bộ KH&CN làm căn cứ xác định kết quả nhiệm vụ khoa học của dự án nói trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	1.448.391.860.732	1.341.938.132.770
Doanh thu dịch vụ	22.002.753.828	31.135.915.490
Cộng	1.470.394.614.560	1.373.074.048.260
b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Không có		

02. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.403.126.721.303	1.278.898.331.161
Giá vốn dịch vụ	22.043.385.389	21.984.954.497
Cộng	1.425.170.106.692	1.300.883.285.658

03. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.027.667.195	18.514.699.357
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.286.859.786	1.370.331.986
Cộng	15.314.526.981	19.885.031.343

04. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lãi tiền vay	18.427.373.059	35.288.123.935
Lỗ chênh lệch tỷ giá	472.814.304	2.378.358.012
Cộng	18.900.187.363	37.666.481.947

05. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
05. 1. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	828.566.730	726.010.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.504.870.981	2.907.841.303
Các khoản chi phí bán hàng khác	109.377.000	34.105.166
Cộng	2.442.814.711	3.667.956.469

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
05 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.495.655.657	2.441.181.200
Chi phí công cụ, dụng cụ	70.000.031	
Chi phí khấu hao	61.580.556	114.426.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.214.649.822	1.268.521.783
Thuế, phí, lệ phí	14.045.741	138.141.736
Các khoản chi phí QLDN khác	2.500.597.197	1.595.773.463
Cộng	5.356.529.004	5.558.044.980
06 . THU NHẬP KHÁC		
	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	27.350.908	
Các khoản khác		730.020.000
Cộng	27.350.908	730.020.000
07 . CHI PHÍ KHÁC		
	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Các khoản bị phạt		264.026.919
Các khoản khác	22.556.204	2.352.310.797
Cộng	22.556.204	2.616.337.716
08 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ		
	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí nhân công	3.787.956.387	5.802.259.550
Chi phí nguyên, vật liệu	141.411.873.223	199.467.262.807
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.351.535.961	25.284.586.398
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.911.131.633	5.990.660.414
Chi phí khác bằng tiền	1.612.423.267	2.646.406.295
Cộng	179.074.920.471	239.191.175.464
09 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.449.273.405	4.661.081.170
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.449.273.405	4.661.081.170

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

10 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	30.395.025.070	38.635.911.663
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	62.935.104	62.935.104
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	483	614

11 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	30.395.025.070	38.635.911.663
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	62.935.104	62.935.104
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	483	614

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	923.801.012.070	978.128.258.480
	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	919.165.517.709	1.046.856.766.513

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 31/07/2024 công ty đã được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24, ghi nhận tăng vốn điều lệ từ 629.351.040.000 VND lên 692.283.410.000 VND.

Toàn bộ 6.293.237 cổ phiếu phát hành để chi trả cổ tức năm 2022 và 2023 đã được Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ 05 ngày 26/07/2024, Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh cấp quyết định về việc thay đổi đăng ký niêm yết ngày 29/07/2024.

Ngoài sự kiện nói trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

03 . Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức danh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Tiền lương		852.721.000	713.393.000
- Lê Văn Lâm	Tổng Giám đốc	392.590.000	315.098.000
- Lê Hoàng Cương	Phó Tổng giám đốc	230.019.000	201.905.000
- Lê Quốc Mạnh	Phó Tổng giám đốc	230.112.000	196.390.000
Thù lao		707.500.000	648.000.000
- Lê Văn Chung	Chủ tịch HĐQT	360.000.000	360.000.000
- Nguyễn Văn Hưng	Phó Chủ tịch HĐQT	72.000.000	72.000.000
- Lê Thanh Thuận	Phó Chủ tịch HĐQT	21.000.000	72.000.000
- Hoàng Thị Thanh	Thành viên HĐQT	72.000.000	72.000.000
- Trần Hiếu	Thành viên HĐQT	72.000.000	72.000.000
- Lê Quốc Mạnh	Thành viên HĐQT	51.000.000	
- Lê Thành Thủy Linh	Trưởng BKS	25.500.000	
- Nguyễn Thị Thủy Linh	Thành viên BKS	17.000.000	
- Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên BKS	17.000.000	

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đa quốc gia I.D.I	Công ty mẹ
Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
+ Công ty CP ĐT Và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI	- Tiền thuê dây chuyền chiết chài	1.075.680.000	1.155.000.000
	- Phí xử lý nước thải	117.668.945	119.967.600
	- Cho mượn		53.000.000.000
	- Thu lại tiền cho mượn		53.000.000.000
	- Cho vay	8.700.000.000	168.700.000.000
+ Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	- Thu tiền cho vay		66.000.000.000
	- Phải thu lãi cho vay	7.244.274.000	
	- Thu lãi cho vay	7.244.274.000	2.714.018.000

Công nợ giao dịch cuối kỳ phải trả các bên liên quan

CÁC KHOẢN PHẢI THU

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	- Cho vay	181.700.000.000	173.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bộ phận

a. Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2024			6 tháng đầu năm 2023		
	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.385.483.737.038	84.910.877.522	1.470.394.614.560	1.212.724.129.180	160.349.919.080	1.373.074.048.260
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận						
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.385.483.737.038	84.910.877.522	1.470.394.614.560	1.212.724.129.180	160.349.919.080	1.373.074.048.260
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	36.877.881.698	8.346.626.170	45.224.507.868	29.612.428.064	42.578.334.538	72.190.762.602
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	(7.405.315.613)	(394.028.102)	(7.799.343.715)	(8.957.454.718)	(268.546.731)	(9.226.001.449)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			37.425.164.153			62.964.761.153
Doanh thu hoạt động tài chính			15.314.526.981			19.885.031.343
Chi phí tài chính			(18.900.187.363)			(37.666.481.947)
Thu nhập khác			27.350.908			730.020.000
Chi phí khác			(22.556.204)			(2.616.337.716)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(3.449.273.405)			(4.661.081.170)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			30.395.025.070			38.635.911.663
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác						9.400.000
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			26.142.519.230			25.672.208.450



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	528.589.378.617	3.255.462.717	531.844.841.334	380.408.295.173	8.424.750.050	388.833.045.223
Tài sản không phân bổ			1.103.488.077.121			1.273.767.359.855
Tổng tài sản	528.589.378.617	3.255.462.717	1.635.332.918.455	380.408.295.173	8.424.750.050	1.662.600.405.078
Nợ phải trả bộ phận	12.279.518.853	793.360.214	13.072.879.067	58.789.042.384	793.360.214	59.582.402.598
Nợ phải trả không phân bổ			750.126.569.007			761.279.557.169
Tổng nợ phải trả	12.279.518.853	793.360.214	763.199.448.074	58.789.042.384	793.360.214	820.861.959.767

b. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh, chế biến và xuất khẩu cá, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh để theo dõi và quản lý hoạt động của mình.

11729-C
CÔNG TY
TNHH
VỤ TƯ VẤN
KINH KẾ TẾ
KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
T.P HỒ C

1600898
CÔNG TY
ĐẦU TƯ DU
LỊCH VÀ
PHÁT
THUY SẢN
VỐ - T. B

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

05 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

06 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2023 kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH DV Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCs).

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

LƯU TRẦN TẤN

NGUYỄN GIA THUẬN



LÊ VĂN LÂM

